ベトナム語呼びかけと返事

310 あいさつ

1

旅行者 : Xin chào.

Hello.

こんにちは。

ベトナム人 : Xin chào.

Hello.

こんにちは。

2

旅行者 : Chào chị.

Hello.

こんにちは。

ベトナム人 : Chào anh.

Hello.

こんにちは。

3

旅行者 : Hôm nay chị thấy sao rồi?

How is your day? お元気ですか。

ベトナム人 : Tôi ổn. Cám ơn.

Fine. Thank you.

元気です。ありがとう。

4

旅行者 : Rất vui được gặp chị(anh).

Nice to meet you.

お会い出来てうれしいです。

ベトナム人 : Tôi cũng rất vui được gặp anh(chị).

Nice to meet you too.

私もお会い出来てうれしいです。

5

旅行者 : Chị(Anh) có khoẻ không?

How are you?

お元気ですか。

ベトナム人 : Không khoẻ lắm.

Fine. Thank you.

元気です。ありがとう。

6

旅行者 : Còn chị(anh)?

And you?

あなたはいかがですか

ベトナム人 : Bình thường.

So-so.

まあまあです。

7

旅行者 : Cảm ơn.

Thank you.

ありがとう。

ベトナム人 : Không có gì.

You are welcome.

どういたしまして。

8

旅行者 : Cảm ơn rất nhiều.

Thank you very much.

ありがとうございます。

ベトナム人 : Không có gì.

It's my pleasure.

こちらこそ。

9

旅行者 : Hôm nay trời đẹp nhỉ?

It's a nice day, isn't it?

いいお天気ですね。

ベトナム人 : Vâng, đẹp thật.

I agree.

本当にそうですね。

10

旅行者 : Sáng nay lạnh nhỉ?

It's chilly this morning.

今朝は寒いですね。

ベトナム人 : Chắc sẽ ấm lên thôi.

It will be nice weather.

暖かくなりそうですよね.

11

旅行者 : Hôm nay trời mát.

Today it's cool.

今日は涼しいです。

ベトナム人 : Vâng, trời mát quá.

Yes, it's cool.

とても涼しいです。

12

旅行者 : Có vẻ muốn mưa.

It looks like rain.

雨が降りそうですね。

ベトナム人 : Trời nắng thì tốt nhỉ.

I hope it will be fine.

晴れるといいですね。

13

旅行者 : Anh (Chị) từ đâu đến?

Where are you from?

どちらからいらっしゃたんですか。

ベトナム人 : Tôi đến từ Nhật Bản.

I'm from Japan.

私は日本から来ました。

14

旅行者 : Hà Nội thế nào?

How about Hanoi?

ハノイはどうですか。

ベトナム人 : Hà Nội đẹp.

Hanoi is beautiful.

ハノイはきれいです。

15

旅行者 : Bây giờ anh chị) đi đâu?

Where are you going?

これからどちらへ行かれますか。

ベトナム人 : Tôi sẽ đi tham quan trong thành phố.

I will go sightseeing in the city.

市内観光です。

16

旅行者 : Chúc chuyến đi tốt đẹp.

Have a nice trip.

よいご旅行を。

ベトナム人 : Cám ơn.

Thank you.

ありがとう。

17

旅行者 : Cảm ơn đã giúp tôi nhiều.

いろいろお世話になりました。

Thank you for your help.

ベトナム人 : Tôi cũng cảm ơn anh (chị)!

It's my pleasure.

こちらこそ。

18

旅行者 : Chào chị.

Goodbye.

さようなら。

ベトナム人 : Hẹn gặp lại ngày mai.

See you tomorrow.

では、また明日

19

旅行者 : Xin chào.

Goodbye.

さようなら。

ベトナム人 : Xin chào.

Goodbye.

さようなら。

20

旅行者 : Tạm biêt.

Goodbye.

さようなら。

ベトナム人 : Tạm biệt.

Goodbye.

さようなら。